



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN Certificate of Accreditation

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỊNH VINACONTROL THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TẠI CẦN THƠ

**VINACONTROL HO CHI MINH CITY INSPECTION COMPANY LIMITED
CAN THO BRANCH**

Trụ sở chính/ Head office:

Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

No. 80 Ba Huyen Thanh Quan street, ward 9, district 3, Ho Chi Minh city, Vietnam

Địa điểm được công nhận/ Accredited locations:

Số 14/10AB Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, Cần Thơ

No. 14/10AB Le Hong Phong street, Binh Thuy ward, Binh Thuy district, Can Tho city, Vietnam

Mã số/ Accreditation No.

VIAS 015

được công nhận có đủ năng lực giám định phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn
is accredited to undertake inspections. The Accredited Inspection Body meets the requirements of

ISO/ IEC 17020:2012 (TCVN ISO/IEC 17020:2012)

Phạm vi được công nhận

Scope of Accreditation

Theo phụ lục kèm quyết định số: 245.2022/QĐ-VPCNCL ngày 29/04/2022

*As in the accreditation schedule accompanied with
accreditation decision No. 245.2022/QĐ-VPCNCL dated 29 April 2022*



**PHO GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN**

Ngày/ Date of Issue: 29/04/2022

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 20/01/2025

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 20/01/2010

Số: 245.2022/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận Tổ chức giám định

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Tổ chức giám định:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỊNH VINACONTROL THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỊNH VINACONTROL TP. HCM TẠI CẦN THƠ

phù hợp theo ISO/IEC 17020:2012 với danh mục kèm theo Quyết định này

Điều 2: Tổ chức giám định được mang số hiệu: **VIAS 015**.

Điều 3: Tổ chức giám định được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Tổ chức giám định sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 245.2022/QĐ - VPCNCL ngày 29 tháng 04 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tổ chức giám định/	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh tại Cần Thơ	
Inspection Body:	Vinacontrol Group Corporation Vinacontrol Ho Chi Minh City Inspection Company Limited Vinacontrol Can Tho	
Số hiệu/ Code:	VIAS 015	
Địa chỉ trụ sở chính/	14/10 A-B Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	
The main office:	14/10 A-B Le Hong Phong, Binh Thuy ward, Binh Thuy Dist., Can Tho city	
Địa điểm được công nhận/	14/10 A-B Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	
Accredited locations:	14/10 A-B Le Hong Phong, Binh Thuy ward, Binh Thuy Dist., Can Tho city	
Điện thoại/ Tel:	+84 292 3887911	Fax: +84 292 3887944
Website:	www.vinacontrol.com.vn	Email: vinacontrolcantho@gmail.com
Loại tổ chức giám định/	Loại A	
Type of Inspection:	Type A	
Người phụ trách/	Nguyễn Trung Giang	
Representative:		

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên Full name	Phạm vi có thẩm quyền ký Approved signatory scope
1.	Nguyễn Trung Giang	Các chứng thư giám định/ All inspection certificates
2.	Phạm Tuấn Anh	

Hiệu lực công nhận/

20/ 01/ 2025

Period of Validation

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Địa điểm được công nhận/ Accredited locations:

14/10 A-B Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

14/10 A-B Le Hong Phong, Binh Thuy ward, Binh Thuy District, Can Tho city

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Định lượng hàng hóa <i>Determination of quantity</i>	Hàng hóa/ Cargo	Số lượng, khối lượng theo cân, khối lượng theo món nước. <i>Quantity, weight, draft survey.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT 10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD65-CT
Phương tiện vận tải đường bộ <i>Transportation vehicles</i>	Phương tiện giao thông đường bộ <i>Transportation vehicles</i>	Số lượng, chủng loại, tình trạng, năm sản xuất, xuất xứ, tính đồng bộ, phạm vi sử dụng, chất lượng (thông số kỹ thuật, tính năng), tính chuyên dùng, tồn thất; <i>Quantity, type, condition, manufactured year, origin, completeness, use field, quality (technical data, feature), specialization, damage;</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD25-CT 10.1KT-PPGD36-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất <i>Machinery, Equipments and production line</i>	Máy móc, thiết bị đơn lẻ và dây chuyền thiết bị <i>Machinery, equipments and production line</i>	Số lượng, chủng loại, tình trạng, năm sản xuất, xuất xứ, tính đồng bộ, phạm vi sử dụng, chất lượng (thông số kỹ thuật, tính năng, chất lượng còn lại), tính chuyên dùng, tồn thất, vận hành nghiệm thu dây chuyền sản xuất. <i>Quantity, type, condition, manufactured year, origin, completeness, use field, quality (technical data, feature, remaining percentage of quality), specialization, damage, operating machinery, checking production line.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD24-CT 10.1KT-PPGD25-CT 10.1KT-PPGD26-CT 10.1KT-PPGD27-CT 10.1KT-PPGD28-CT 10.1KT-PPGD96CT
Hàng điện – điện tử gia dụng <i>Electronic – Household Electronic products</i>	Hàng điện và điện tử gia dụng <i>Electronic – Household Electronic products</i>	Số lượng, tình trạng ngoại quan <i>Quantity, condition</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD07-CT
Thực phẩm <i>Processed Food</i>	Dầu, mỡ động thực vật Thực phẩm đóng gói <i>Oil, grease, packed processed foods</i>	Số lượng, khối lượng Chất lượng (cảm quan, cơ lý, hóa, vi sinh), tồn thất <i>Quantity, weight, quality (sensory, mechanical, chemical, biological characteristic), damage</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT KT-PPGD04-CT 10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD21-CT 10.1KT-PPGD22-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Thủy sản <i>Aquatic products</i>	Thủy sản đông lạnh <i>Frozen aquatic products</i>	Số lượng, khối lượng, quy cách phẩm chất <i>Quantity, weight, specification</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD21-CT 10.1KT-PPGD22-CT
Nông sản <i>Agriculture products</i>	Ngũ cốc/ <i>cereals</i> Dăm gỗ/ <i>woodchips</i> Gỗ/ <i>wood</i>	Lấy mẫu Số lượng, khối lượng, Chất lượng (cảm quan, cơ lý, hóa, vi sinh), tình trạng, tổn thất <i>Sampling, quantity, weight, quality (sensory, mechanical, chemical, biological characteristic), condition, damage</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD11-CT 10.1KT-PPGD12-CT 10.1KT-PPGD65-CT TCVN tuyển tập TCQG về gạo 2008
Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i>	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi <i>Materials of animal feed</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (cảm quan, cơ lý, hóa, vi sinh), tình trạng, tổn thất <i>Quantity, weight, quality (sensory, mechanical, chemical, biological characteristic), condition, damage</i>	KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD65-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Phân bón <i>Fertilizer</i>	Phân bón các loại <i>Fertilizers</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (cảm quan, cơ lý, hóa, vi sinh), tình trạng, tổn thất <i>Quantity, weight, quality (sensory, mechanical, chemical, biological characteristic), condition, damage</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD56-CT 10.1KT-PPGD57-CT 10.1KT-PPGD65-CT
Vật liệu kim loại <i>Metal materials</i>	Thép thành phẩm, thép bán thành phẩm, thép nguyên vật liệu <i>Finish steel, semi- finished steel, material steel</i>	Số lượng, khối lượng, chủng loại, tình trạng ngoại quan <i>Quantity, weight, type, condition</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD65-CT
Than <i>Coals</i>	Than <i>Coals</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (cảm quan, tính chất cơ lý, hóa) <i>Quantity, weight, quality (sensory, mechanical physical, chemical characteristics)</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD53-CT 10.1KT-PPGD65-CT
Vật liệu xây dựng <i>Construction materials</i>	Thạch cao, clinke, cát, xi măng, đá vôi <i>Gypsum, clinker, sand, cement, limestone</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (cảm quan, tính chất cơ lý, hóa), tổn thất <i>Quantity, weight, quality (sensory, mechanical physical, chemical characteristics), damage</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD54-CT 10.1KT-PPGD55-CT 10.1KT-PPGD65-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ <i>Gas, petroleum and Petroleum products</i>	Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ <i>Gas, petroleum and petroleum products</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (cảm quan, cơ lý, hóa) <i>Quantity, weight, quality (sensory, mechanical physical, chemical characteristics)</i>	10.1KT-PPGD58-CT 10.1KT-PPGD59-CT 10.1KT-PPGD60-CT 10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD62-CT 10.1KT-PPGD63-CT 10.1KT-PPGD64-CT 10.1KT-PPGD77-CT
Phế liệu <i>Scraps</i>	Phế liệu giấy, nhựa, sắt thép <i>Paper scrap, plastic scrap, steel scrap</i>	Số lượng, khối lượng, quy cách, phẩm chất (đánh giá sự tuân thủ về môi trường) <i>Quantity, weight, specification, quality (compliance with environmental protection regulations)</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT 10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD82-CT 10.1KT-PPGD82.1-CT 10.1KT-PPGD82.2-CT 10.1KT-PPGD82.3-CT
Hàng hải <i>Marine</i>	Phương tiện vận chuyển <i>Means of transportation</i>	Sạch sẽ hầm hàng Kín chắc hầm hàng Niêm phong, kẹp chì Giám định nhiên liệu trên tàu <i>Cleanliness of hatch and ship's holds Tightness of hatches Sealing Bunker survey</i>	10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD66-CT 10.1KT-PPGD67-CT 10.1KT-PPGD68-CT

Ghi chú/ note:

KT-PPGD...-CT, 10.1KT-PPGD...-CT: Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng/ *Company's
developed inspection procedures*